

Số: 594/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 04 tháng 3 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh ngày 26 tháng 12 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 115/TTr-STNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh, địa chỉ tại Lô CN11+ CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất bao bì nhựa và bao bì phân hủy sinh học tại Lô CN09, Khu công nghiệp An Phát 1, Km72, Quốc lộ 37, thuộc các xã Quốc Tuấn, An Bình và An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất bao bì nhựa và bao bì phân hủy sinh học.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN09, Khu công nghiệp An Phát 1, Km72, Quốc lộ 37, thuộc các xã Quốc Tuấn, An Bình và An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0800373586 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 09/3/2007, thay đổi lần thứ 36 ngày 10/4/2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 8700065732 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 08/10/2024, đăng ký điều chỉnh lần thứ nhất ngày 05/12/2024.

1.4. Mã số thuế: 0800373586.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bao bì nhựa và bao bì phân hủy sinh học.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích dự án: 75.665m².

- Công suất:

+ Sản phẩm bao bì nhựa: 22.500 tấn/năm.

+ Sản phẩm bao bì phân hủy sinh học: 3.500 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Nông nghiệp và Môi trường nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Nam Sách;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 594/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải phát sinh được thu gom, xử lý, đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1 - đơn vị chủ hạ tầng Khu công nghiệp An Phát 1).

- Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh có trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu nhà điều hành, căng tin, khu vực xưởng số 1, khu nhà xưởng số 2, khu nhà xưởng số 3 sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể phốt theo đường ống HDPE D200, chiều dài 242,8m, độ dốc $i = 0,5\%$; đường ống HDPE D225, dài 447m, độ dốc $i = 0,45\%$ tự chảy và đầu nối vào hệ thống xử lý công suất $130\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ của Công ty. Nước thải sau khi được xử lý theo đường ống HDPE D225, dài 151,59m, độ dốc $i = 0,45\%$ đầu nối vào hệ thống chung của KCN An Phát 1 tại 1 điểm xả.

- Nước làm mát các máy thổi, dao cắt: Theo đường ống kẽm D50, dài 450m dẫn từ bể chứa đến các vị trí cần làm mát sau đó theo đường ống kẽm D50, dài 450m đi về tháp trao đổi nhiệt để trao đổi nhiệt sau đó được chứa xuống bể để sử dụng tuần hoàn.

- Nước từ máy nén khí: Được chứa trong các khay của máy nén khí, hàng ngày được thu gom và đổ vào phi chứa $V = 500$ lít. Công nhân sử dụng tấm thấm dầu để thấm toàn bộ dầu từ nước. Nước sau khi được thấm dầu theo đường ống HDPE D200, dài 15m cùng với nước thải nhà vệ sinh nhà xưởng 2 đi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung của Công ty.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sơ bộ

- Công trình xử lý sơ bộ: Gồm 7 bể thể tích của các bể như sau : 01 bể khu vực nhà xưởng sản xuất 1 $V=36m^3$; 01 bể tại khu vực căng tin $V=11,025m^3$; 01 bể tại khu vực nhà văn phòng $V=11,025m^3$; 01 bể tại khu vực nhà xưởng 2 $V=36m^3$; 03 bể tại khu vực nhà xưởng 3 với các bể tương ứng $V1=14,925m^3$; $V2=58,57m^3$; $V3=11,025m^3$.

- Bồn chứa nước thải máy nén khí: Bồn nhựa $V=500$ lít; số lượng: 2 bồn.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải chung

- Tóm tắt quy trình công nghệ :

Nước thải → Bể gom → Hệ thống xử lý hợp khối (Ngăn điều hòa → Ngăn sinh học thiếu khí → Ngăn hiếu khí → Ngăn lắng → Ngăn khử trùng) → Hệ thống thu gom của KCN An Phát 1.

- Công suất thiết kế: $130m^3$ /ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật: Bể gom $23,66m^3$; ngăn bể điều hòa: $D=3,2m$; $L=5,5m$; ngăn bể thiếu khí: $D=3,2m$; $L=5,5m$; ngăn bể hiếu khí: $D=3,2m$; $L=5,0m$; ngăn bể lắng: $D=3,2m$; $L=4,5m$; ngăn bể khử trùng: $D=3,2m$; $L=1,5m$.

- Hóa chất sử dụng: Đường, mật: $3,9kg$ /ngày; Javel: $2,6kg$ /ngày (hoặc các chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt thiết bị quan trắc tự động (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý theo đúng quy trình kỹ thuật. Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất; tần suất bảo dưỡng 6 tháng/lần. Trang bị các thiết bị dự phòng (máy bơm, máy thổi khí....) để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

- Các hóa chất sử dụng tuân thủ theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất. Lập nhật ký vận hành các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống đồng thời tạo cơ sở phát hiện sự cố sớm nhất.

- Trong trường hợp xử lý ra cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn phải ngưng hoạt động để tiến hành, kiểm tra, sửa chữa.

- Trong trường hợp nước thải đầu ra không đạt quy chuẩn đầu nổi, Công ty làm việc với Công ty cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1 để tiếp nhận nước thải của Công ty trong thời gian Công ty sửa chữa hệ thống. Trường hợp thời gian dài và Công ty cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1 không đồng ý, Công ty phải dừng nguồn phát sinh chất thải để khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng, bắt đầu từ ngày 15/10/2026.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm

01 hệ thống xử lý nước thải công suất 130m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

01 mẫu nước thải đầu vào hệ thống; 01 mẫu nước thải đầu ra của hệ thống (trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý của KCN An Phát 1)

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:* Theo hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải ký với Công ty cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (*chủ đầu tư hạ tầng KCN An Phát 1*).

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải đầu vào của hệ thống xử lý: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn);

- Mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án trước khi xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Công ty cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1; không được xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đầu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa của khu công nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ - CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tự đánh giá hoặc thuê tổ chức có đủ năng lực đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải của dự án; tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của nhà máy.

3.4. Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1.

Phụ lục II
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 594/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh khu vực tạo hạt tái chế.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ khu vực pha trộn mực.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

Một (01) dòng khí thải tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực tạo hạt tái chế và khu vực pha trộn mực.

Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°): X(m) = 2324690; Y(m) = 588369.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 18.000 m³/h

2.3. Phương thức xả khí thải: Xả thải trực tiếp 16h/24h.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, C_{max}: K_p= 1,0, K_v=1,0; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT mức B với K _p = 1,0; K _v = 1,0	QCVN 20:2009/BTNMT		
1	Lưu lượng	m³/h	-	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm³	200	-		
3	CO	mg/Nm³	1.000	-		
4	SO ₂	mg/Nm³	500	-		
5	NO _x	mg/Nm³	850	-		
6	Etylen oxyt	mg/Nm³	-	20		
7	Styren	mg/Nm³	-	100		

8	Etylbezen	mg/Nm ³	-	870		
9	Xylen	mg/Nm ³	-	870		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom bụi từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Khí thải từ khu vực băm, tạo hạt qua 06 chụp hút sau đó theo các đường ống tôn mạ kẽm: ống tròn D200 dài 15m, ống D150 dài 10m; ống D400 dài 8m; ống tròn D250 dài 8m; ống tròn D450 dài 6m; ống tròn D600 dài 9m về hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính.

- Khí thải từ khu vực phòng trộn mực qua 01 chụp hút sau đó theo đường ống tôn mạ kẽm D150, dài 64m đầu nối vào đường ống tròn D450, dài 6m; ống tròn D600 dài 9m cùng khí thải khu vực băm, tạo hạt về hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính.

- Khí thải sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép thải ra môi trường thông qua 01 đường ống tròn thép CT3, D500, cao 3,4m tại 01 điểm xả.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý

- Quy trình công nghệ:

Khí thải → chụp hút → đường ống thu gom → thiết bị xử lý → quạt hút → ống thải.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Chụp hút: 03 chụp hút tại cửa cắt hạt và làm nguội hạt, kích thước 500mmx1.000mm; 03 chụp hút tại khu vực bồn chứa hạt, kích thước 1.200mmx2.000mm; 01 chụp hút tại khu vực pha trộn mực 1.000mmx1.000mm.

+ Đường ống nhánh (ống tròn mạ kẽm): ống tròn D200, dài 15m; ống tròn D150 dài 10m; ống tròn D400 dài 8m; ống tròn D250 dài 8m; ống tròn D150 dài 64m. Đường ống chính (ống tròn mạ kẽm): ống tròn D 450 dài 6m; D600 dài 9m.

+ Quạt hút: 01 chiếc, công suất: 18.000m³/h.

+ Thiết bị hấp phụ: Vật liệu thép; kích thước 2mx2mx1,4m; khối lượng than hoạt tính khoảng 504kg/năm; tần suất thay thế than 01 năm/lần.

+ Ống thải: 01 chiếc, đường kính D500, chiều cao 3,4m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Hóa chất: Không sử dụng.

+ Vật liệu: Than hoạt tính với khối lượng 504 kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Xây dựng quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải và vận hành hệ thống theo quy trình đã xây dựng.

+ Nhân viên vận hành hệ thống phải thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, kịp thời báo cáo khi hư hỏng. Ghi nhật ký vận hành cho hệ thống.

+ Kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ hàng năm.

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống, quạt hút, khả năng hấp phụ của than hoạt tính.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng gồm 01 quạt hút công suất 18.000m³/h để thay thế kịp thời khi thiết bị hỏng.

- Biện pháp khắc phục sự cố:

+ Công nhân vận hành hệ thống ngắt cầu dao để các thiết bị sử dụng điện của quạt hút dừng hoạt động.

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thay thế các chi tiết, phụ tùng bị hỏng hóc (trường hợp hỏng hóc nhẹ).

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố (trường hợp hỏng hóc nặng).

+ Xác định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố. Chỉ thải ra môi trường khi chất lượng bụi, khí thải đạt tiêu chuẩn.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố khí thải xử lý không đạt tiêu chuẩn sẽ tiến hành ngưng hoạt động của hệ thống và tiến hành kiểm tra, sửa chữa đồng thời tạm ngừng hoạt động phát sinh khí thải cần xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng, bắt đầu từ ngày 15/10/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

01 hệ thống thu gom, xử lý khí thải khu vực tạo hạt tái chế và khu vực pha trộn mục công suất 18.000m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

01 mẫu khí thải tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ - CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tự đánh giá hoặc thuê tổ chức có đủ năng lực đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải của dự án; tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải của nhà máy.

3.3. Công ty cổ phần nhựa An Phát Xanh chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 594/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Hoạt động của nhà xưởng 1.
- Nguồn số 02: Hoạt động của nhà xưởng 2.
- Nguồn số 03: Hoạt động của nhà xưởng cơ khí.
- Nguồn số 04: Hoạt động của hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 05: Hoạt động của trạm xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Theo hệ tọa độ VN2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3° :

Vị trí	X(m)	Y(m)
Nguồn số 1	2324800	588221
Nguồn số 2	2324773	588389
Nguồn số 3	2324669	588444
Nguồn số 4	2324690	588369
Nguồn số 5	2324680	588380

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Tính toán khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị để tránh hiện tượng cộng hưởng tiếng ồn.
- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 1 năm/lần.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 594/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	250	17 02 03	NH
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	5	16 01 06	NH
3	Vỏ hộp mực in	Rắn	60	08 02 04	KS
4	Mực in thải	Rắn	20	08 02 01	KS
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	50	18 01 03	KS
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	150	18 01 02	KS
7	Bao bì mềm dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	20	18 01 01	KS
8	Thiết bị, linh kiện điện tử thải	Rắn	10	16 01 13	NH
9	Pin và ắc quy thải	Rắn	5	19 06 01	NH
10	Chất hấp thụ, giẻ lau mực in, giẻ lau dầu nhớt	Rắn	500	18 02 01	KS
11	Than hoạt tính	Rắn	504	12 01 04	NH
	Tổng		1.574		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý	Bùn	20.000	12 06 13

	nước thải, hệ thống cống rãnh			
2	Phế liệu trong quá trình sản xuất bao bì (không tái chế được)	Rắn	530.400	19 02 07
3	Bao bì nhựa mềm	Rắn	150	18 01 06
4	Giấy vụn, bìa carton	Rắn	500	18 01 05
5	Pallet	Rắn	500	18 01 07
Tổng			551.550	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 235,248 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: 11 thùng chứa loại 50 lít/thùng, có nắp đậy, được dán tên và mã chất thải nguy hại.

- Kho lưu chứa: Diện tích 75m² nằm trong khu nhà rác ngăn cách với rác thải khác bằng tường ngăn. Khu chứa có cấu tạo tường xây bằng gạch, mái tôn, nền bê tông chống thấm. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thu gom trực tiếp chất thải về kho lưu chứa.

- Khu vực lưu chứa: diện tích 100m² trong khu vực tái chế; diện tích 176,5m² nằm trong khu vực kho chứa rác thải chung.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 15 thùng chứa đôi dung tích 30 lít/đôi đặt tại khu vực nhà vệ sinh, văn phòng.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 25m² được bố trí cạnh nhà rác thải thông thường.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải:

- Loại chất thải tự xử lý, tái chế: Bavia, sản phẩm lỗi từ quá trình sản xuất bao bì.

- Khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế: 2.212,6 tấn/năm.

- Tóm tắt quy trình: Bavia nhựa, sản phẩm lỗi hỏng → băm nguội → tạo hạt → phễu thu hạt → quay lại quy trình sản xuất làm nguyên liệu ban đầu.

- Công suất thiết kế: 250kg/h (Công suất của máy tạo hạt).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố cháy nổ và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 594/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Tuân thủ Điều 64 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định lộ trình hạn chế sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân huỷ sinh học và sản phẩm hàng hoá chứa vi nhựa.

5. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.